CÔNG TY CỔ PHẦN **CHỨNG KHOÁN ASEAN** **ASEAN SECURITIES** Số: 144/2017/CV- ASEANSC	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

Mã chứng khoán:

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, P.Phan Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Điện thoại: 04.62753844 Fax: 04.62753816

Người thực hiện công bố thông tin : Bà Lê Thị Thanh Bình – Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, P.Phan Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04.62753844 Fax: 04.62753816

Loại thông tin công bố: ☐24 giờ ☐72 giờ ☐bất thường ☐Theo yêu cầu ☑Định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2017
- Giải trình Kết quả kinh doanh Quý I năm 2017

Thông tin công bố và toàn văn BCTC Quý I/2017 đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: http://www.aseansc.com.vn, mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2017
- Giải trình KQKD Quý I năm 2017

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ASEAN
Người được ủy quyền công bố thông tin
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Lê Thị Thanh Bình

CÔNG TY C PHN CHNG KHOÁN ÔNG NAM Á

Digitally signed by CÔNG TY C PHN CHNG KHOÁN ÔNG NAM Á
Date: 2017.04.18 15:45:49 +07:00

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ASEAN
TẦNG 4 – SỐ 18 LÝ THƯỜNG KIỆT – P.PHAN CHU TRINH – Q.HOÀN KIẾM – HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2017

BÁO CÁO BAO GỒM:

- Báo cáo tình hình tài chính riêng công ty;
- Báo cáo kết quả hoạt động riêng công ty;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (PP trực tiếp)
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu;
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Hà Nội, tháng 04 năm 2017

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á
Tầng 4 - 18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B01-CTCK
Ban hành theo TT 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG CTY
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**446,793,512,330**	**440,298,891,912**
I. Tài sản tài chính (110=111 -> 129)	**110**		**445,686,592,197**	**439,345,087,681**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		13,266,362,275	179,735,791,291
1.1. Tiền	111.1		3,266,362,275	159,735,791,291
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		10,000,000,000	20,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		233,062,923,110	98,984,948,596
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		118,698,153,320	82,031,799,750
4. Các khoản cho vay	114		22,076,887,314	22,974,305,691
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(137,105,260)	(137,105,260)
7. Các khoản phải thu	117		64,797,394,118	61,669,911,236
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		58,684,958,399	58,684,958,399
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		6,112,435,719	2,984,952,837
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	382,852,559
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		6,112,435,719	2,602,100,278
8. Trả trước cho người bán	118		54,000,000	59,000,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		74,707,590	235,156,648
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		42,155,800	40,165,799
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(6,248,886,070)	(6,248,886,070)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	**130**		**1,106,920,133**	**953,804,231**
1. Tạm ứng	131		321,869,083	132,558,454
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		3,448,363	3,448,363
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		744,372,603	773,750,150
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		6,000,000	6,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		31,230,084	38,047,264
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		-	
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	**200**		**10,811,045,211**	**11,028,114,938**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	
2. Các khoản đầu tư	212		-	
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	
II. Tài sản cố định	**220**		**3,318,264,968**	**3,692,884,481**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		570,241,288	641,924,902
- Nguyên giá	*222*		6,230,504,383	6,230,504,383
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223a*		(5,660,263,095)	(5,588,579,481)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	*223b*		-	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226a*		-	
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	*226b*		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,748,023,680	3,050,959,579
- Nguyên giá	*228*		9,753,128,747	9,753,128,747
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229a*		(7,005,105,067)	(6,702,169,168)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	*229b*		-	
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	*231*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*232a*		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	*232b*		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**7,492,780,243**	**7,335,230,457**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	5.11	149,928,345	317,823,915
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5.10	354,183,047	407,545,506
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	5.15	6,988,668,851	6,609,861,036
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**457,604,557,541**	**451,327,006,850**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**5,364,628,606**	**5,887,166,352**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**4,159,797,699**	**4,633,324,650**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	5.16	-	
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.17	58,688,100	110,448,100
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	5.18	731,650,710	24,162,438
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	5.19	757,240,080	608,300,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.20	347,403,293	734,588,775
11. Phải trả người lao động	323		610,392,629	1,312,966,330
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		157,462,279	185,435,719
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.21	96,707,544	248,699,851
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	5.22	-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	5.23	1,376,241,621	1,384,311,994
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		24,011,443	24,411,443
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		-	
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**1,204,830,907**	**1,253,841,702**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		808,484,849	886,666,667
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355	5.24	396,346,058	367,175,035
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**452,239,928,935**	**445,439,840,498**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.25**	**452,239,928,935**	**445,439,840,498**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		**500,000,000,000**	**500,000,000,000**
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		500,000,000,000	500,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		500,000,000,000	500,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2,945,994,322	2,945,994,322
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(50,706,065,387)	(57,506,153,824)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(64,504,403,365)	(62,583,194,449)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		13,798,337,978	5,077,040,625
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**457,604,557,541**	**451,327,006,850**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		50,000,000	50,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		177,611,170,000	45,412,190,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3,530,000	3,620,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	22,000,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		11,760,580,000	11,760,670,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của NĐT	021		895,743,930,000	1,041,718,280,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		700,060,690,000	846,814,570,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		528,770,000	467,770,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		193,533,020,000	193,533,020,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		1,621,450,000	902,920,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		14,877,140,000	14,766,270,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do CN	022.1		14,877,140,000	14,716,270,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế CN	022.2		-	50,000,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	24.a		-	
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24.b		6,256,172,820,000	6,136,252,820,000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		**43,655,185,351**	**22,613,857,536**
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	027		40,701,117,751	20,744,214,536
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		2,954,067,600	1,869,643,000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT trong nước	029.1		2,954,067,600	1,869,643,000
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT nước ngoài	029.2		-	
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	
8. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	031		40,701,117,751	20,744,214,536
8.1. Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	031.1		40,356,404,084	20,393,933,491
8.2. Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	031.2		344,713,667	350,281,045
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của KH về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của KH về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		189,204,780	

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngàn	Nguyễn Hoàng Phương	Lê Thị Thanh Bình

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á
Tầng 4 - 18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B02-CTCK
Ban hành theo TT 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG CÔNG TY
Quý I.2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I.2017 VND	Quý I.2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý I.2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý I.2016 VND
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		26,840,672,157	792,000	26,840,672,157	792,000
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a					
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b		26,839,830,070		26,839,830,070	
c. Cổ tức tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c		842,087	792,000	842,087	792,000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		3,476,446,553		3,476,446,553	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		404,005,996	364,573,121	404,005,996	364,573,121
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		838,788,451	502,070,701	838,788,451	502,070,701
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			797,000,000		797,000,000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		287,305,908	294,988,706	287,305,908	294,988,706
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		125,000,000	291,363,636	125,000,000	291,363,636
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		5,166,363	3,777,998,759	5,166,363	3,777,998,759
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	**20**		**31,977,385,428**	**6,028,786,923**	**31,977,385,428**	**6,028,786,923**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		20,486,387,774	2,051,186,883	20,486,387,774	2,051,186,883
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a					
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b		20,454,283,556	2,051,186,883	20,454,283,556	2,051,186,883
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21c		32,104,218		32,104,218	
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I.2017 VND	Quý I.2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý I.2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý I.2016 VND
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		75,235,177	48,392,441	75,235,177	48,392,441
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1,323,385,079	1,315,937,928	1,323,385,079	1,315,937,928
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		132,118,086	84,674,437	132,118,086	84,674,437
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		594,038,562	556,813,748	594,038,562	556,813,748
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		27,240,058		27,240,058	
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		22,638,404,736	4,057,005,437	22,638,404,736	4,057,005,437
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu dự thu cổ tức lãi tiền gửi không cố định	42		213,757,574	290,057,162	213,757,574	290,057,162
3.3. Lãi bán thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con liên kết liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		213,757,574	290,057,162	213,757,574	290,057,162
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		105,000		105,000	
4.2. Chi phí lãi vay	52		71,029,796	2,011,374,860	71,029,796	2,011,374,860
4.3. Lỗ bán thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con liên kết liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí đầu tư khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		71,134,796	2,011,374,860	71,134,796	2,011,374,860
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		2,643,785,033	3,212,878,660	2,643,785,033	3,212,878,660
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		6,837,818,437	(2,962,414,872)	6,837,818,437	(2,962,414,872)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71					
8.2. Chi phí khác	72		37,730,000		37,730,000	
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(37,730,000)		(37,730,000)	
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		6,800,088,437	(2,962,414,872)	6,800,088,437	(2,962,414,872)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		414,541,923	(544,884,350)	414,541,923	(544,884,350)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		6,385,546,514	(2,417,530,522)	6,385,546,514	(2,417,530,522)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001					
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002					

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I.2017 VND	Quý I.2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý I.2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý I.2016 VND
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	**200**		**6,800,088,437**	**(2,962,414,872)**	**6,800,088,437**	**(2,962,414,872)**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	**400**					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Hà Nội ngày 17 tháng 04 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngàn	Nguyễn Hoàng Phương	Lê Thị Thanh Bình

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á
Tầng 4 - 18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B03a-CTCK
Ban hành theo TT 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp trực tiếp

Kỳ: Quý I Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2017 VND	Quý I Năm 2016 VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(164,410,541,570)	(16,335,690,000)
2.Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		-	-
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04		842,087	792,000
5. Tiền lãi đã thu	05		566,421,802	646,923,177
6.Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06			-
7.Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(224,061,014)	(215,163,868)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(2,187,594,361)	(2,343,721,889)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09			-
10.Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua bán các tài sản tài chính	10			
11.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		181,527,922,807	69,555,890,497
12.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(181,742,418,767)	(53,984,125,835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(166,469,429,016)**	**(2,675,095,918)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ BĐSĐT và các tài sản khác	22			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3			
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**50**		**(166,469,429,016)**	**(2,675,095,918)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**179,735,791,291**	**44,990,445,418**
Tiền	61		159,735,791,291	19,990,445,418
Các khoản tương đương tiền	62		20,000,000,000	25,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**5.1**	**13,266,362,275**	**42,315,349,500**
Tiền	71		3,266,362,275	22,315,349,500
Các khoản tương đương tiền	72		10,000,000,000	20,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	
			-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2017 VND	Quý I Năm 2016 VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		293,976,741,000	115,912,756,500
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(126,354,901,000)	(69,246,547,000)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4.Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng			166,481,984,013	44,808,030,212
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng			(419,630,605,449)	(75,525,039,121)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2017 VND	Quý I Năm 2016 VND
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		106,865,696,500	19,148,800,000
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(108,382,469)	(79,776,598)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**21,230,532,595**	**35,018,223,993**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**22,613,857,536**	**21,778,715,903**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		22,613,857,536	21,778,715,903
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		20,744,214,536	20,183,646,903
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		1,869,643,000	1,595,069,000
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36			
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		**43,844,390,131**	**56,796,939,896**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		43,844,390,131	56,796,939,896
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		40,890,322,531	52,685,143,496
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		2,954,067,600	4,111,796,400
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngàn	Nguyễn Hoàng Phương	Lê Thị Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN
Tầng 4 - 18 Lý Thường Kiệt - P. Phan Chu Trinh - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B04-CTCK
Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý I năm 2017

Nội dung		Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước		Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I	**Biến động vốn chủ sở hữu**								
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	335,000,000,000	500,000,000,000	-	-	-	-	335,000,000,000	500,000,000,000
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	335,000,000,000	500,000,000,000					335,000,000,000	500,000,000,000
4	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2,945,994,322	2,945,994,322					2,945,994,322	2,945,994,322
8	Lợi nhuận chưa phân phối	(58,124,714,859)	(57,506,153,824)	-	2,962,414,872	6,800,088,437	-	(61,087,129,731)	(50,706,065,387)
8.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(58,124,714,859)	(62,583,194,449)		2,962,414,872	414,541,923		(61,087,129,731)	(64,504,403,365)
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	-	5,077,040,625			6,385,546,514		-	13,798,337,978
	Cộng	279,821,279,463	445,439,840,498	-	2,962,414,872	6,800,088,437	-	276,858,864,591	452,239,928,935

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngàn	Nguyễn Hoàng Phương	Lê Thị Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2017

1 . THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký điều chỉnh mới nhất theo Giấy phép số 48/GPĐC - UBCK cấp ngày 30/12/2016 về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Tầng 11, số 78-80 Cách Mạng Tháng 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, hoạt động tư vấn, hoạt động lưu ký, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Sở hữu vốn

Cổ đông	**Số lượng cổ phần**	**VNĐ**	**Tỷ lệ sở hữu**
Công ty TNHH Đầu tư TC&TM Tấn Phát	22,106,082	221,060,820,000	44.21%
Công ty TNHH TM Sản xuất Kim Phúc	8,625,000	86,250,000,000	17.25%
Các cổ đông khác	19,268,918	192,689,180,000	38.54%
Tổng	**50,000,000**	**500,000,000,000**	**100.00%**

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014 và TT 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các quy định của pháp luật còn hiệu lực liên quan đến chế độ kế toán cũng như hoạt động của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý . Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-	Máy móc, thiết bị	04 - 08	năm
-	Thiết bị văn phòng	08	năm
-	Phần mềm quản lý	08-10	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo. Khi có các giao dịch repo, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/ nợ phải trả bằng với giá bán lại/ mua lại vào một ngày cụ thể trong tương lai. Phần chênh lệch giữa giá bán lại/ mua lại và giá mua/ bán sẽ được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả (doanh thu ghi nhận trước)/tài sản (chi phí chờ kết chuyển) và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản thu nhập/ chi phí theo thời hạn của hợp đồng repo.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí đi vay và sử dụng vốn

Chi phí đi vay và sử dụng vốn được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	3,266,362,275	159,735,791,291
Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	20,000,000,000
	13,266,362,275	**179,735,791,291**

Ghi chú: Các khoản tương đương tiền là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty Chứng khoán	**13,520,514**	**164,358,781,570**
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	13,217,684	127,692,428,000
- Trái phiếu	302,830	36,666,353,570
Của người đầu tư	**34,049,560**	**366,777,644,100**
- Cổ phiếu	34,049,560	366,777,644,100
	47,570,074	**531,136,425,670**

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FPTVL)

ĐVT: VNĐ

Tên TSTC	31/03/2017				31/12/2016			
	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	Chênh lệch đánh giá lại	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	Chênh lệch đánh giá lại
CP chưa niêm yết	**1,176,387**	**21,889,276,778**	**21,885,484,200**	**(3,792,578)**	**1,176,396**	**21,889,399,628**	**21,885,574,200**	**(3,825,428)**
Công ty CP Dược vật tư y tế Nghệ An	600,000	10,900,000,000	10,900,000,000		600,000	10,900,000,000	10,900,000,000	
Cổ phiếu Cty điện tử tin học	564,000	10,867,152,000	10,867,152,000		564,000	10,867,152,000	10,867,152,000	
Cổ phiếu NH Nam Á	12,020	114,760,000	114,760,000		12,020	114,760,000	114,760,000	
Cổ phiếu khác	367	7,364,778	3,572,200	(3,792,578)	376	7,487,628	3,662,200	(3,825,428)
CP niêm yết	**17,761,150**	**197,375,308,354**	**211,177,438,910**	**13,802,130,556**	**4,543,452**	**69,682,757,504**	**77,099,374,396**	**7,416,616,892**
ABI	1,000,000	20,000,000,000	27,000,000,000	7,000,000,000				
BVH	13,515	716,105,700	800,088,000	83,982,300	13,515	716,105,700	786,573,000	70,467,300
CMC	382,500	1,912,500,000	1,912,500,000	-				
DIG	1,784,811	14,589,646,245	15,474,311,370	884,665,125	1,784,811	14,589,646,245	13,653,804,150	(935,842,095)
SGP	7,000,000	42,000,000,000	56,000,000,000	14,000,000,000				
SHB	832,184	3,744,828,000	4,743,448,800	998,620,800				
TMT	4,000,000	60,000,000,000	55,200,000,000	(4,800,000,000)				
VNC	747,466	22,845,261,000	29,151,174,000	6,305,913,000	747,466	22,845,261,000	26,161,310,000	3,316,049,000
VFR	1,955,800	31,397,000,000	20,731,480,000	(10,665,520,000)	1,955,800	31,397,000,000	36,377,880,000	4,980,880,000
CP khác	44,874	169,967,409	164,436,740	(5,530,669)	41,860	134,744,559	119,807,246	(14,937,313)
Cộng	**18,937,537**	**219,264,585,132**	**233,062,923,110**	**13,798,337,978**	**5,719,848**	**91,572,157,132**	**98,984,948,596**	**7,412,791,464**

5.1b. Tình hình biến động và đánh giá tăng/giảm tài sản tài chính FVTPL

Tên TSTC	Giá trị mua	Giá trị TT	31/12/2016			31/03/2017		
			CL tăng 31/12/2016 so với 30/09/2016	CL giảm 31/12/2016 so với 30/09/2016	CL đánh giá 31/12/2016	CL tăng 31/03/2017 so với 31/12/2016	CL giảm 31/03/2017 so với 31/12/2016	CL đánh giá 31/03/2017
CP chưa niêm yết	**21,889,276,778**	**21,885,484,200**	-	-	**(3,825,428)**	-	-	**(3,792,578)**
Công ty CP Dược vật tư y tế Nghệ An	10,900,000,000	10,900,000,000						
Cổ phiếu Cty điện tử tin học	10,867,152,000	10,867,152,000						
Cổ phiếu NH Nam Á	114,760,000	114,760,000						
Cổ phiếu khác	7,364,778	3,572,200			(3,825,428)			(3,792,578)
CP niêm yết	**197,375,308,354**	**211,177,438,910**	**5,077,040,625**	**(3,669,248,290)**	**7,416,616,892**	**26,839,830,070**	**(20,454,283,556)**	**13,802,130,556**
ABI	20,000,000,000	27,000,000,000				7,000,000,000		7,000,000,000
BVH	716,105,700	800,088,000	-	(171,640,500)	70,467,300	13,515,000		83,982,300
CMC	1,912,500,000	1,912,500,000						-
DIG	14,589,646,245	15,474,311,370	945,949,830	-	(935,842,095)	1,820,507,220		884,665,125
SGP	42,000,000,000	56,000,000,000				14,000,000,000		14,000,000,000
SHB	3,744,828,000	4,743,448,800				998,620,800		998,620,800
TMT	60,000,000,000	55,200,000,000					(4,800,000,000)	(4,800,000,000)
VNC	22,845,261,000	29,151,174,000		(3,490,570,200)	3,316,049,000	2,989,864,000		6,305,913,000
VFR	31,397,000,000	20,731,480,000	4,120,260,000	-	4,980,880,000		(15,646,400,000)	(10,665,520,000)
CP khác	169,967,409	164,436,740	10,830,795	(7,037,590)	(14,937,313)	17,323,050	(7,883,556)	(5,530,669)
Cộng	**219,264,585,132**	**233,062,923,110**	**5,077,040,625**	**(3,669,248,290)**	**7,412,791,464**	**26,839,830,070**	**(20,454,283,556)**	**13,798,337,978**

5.2. Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

ĐVT: VNĐ

Tên TSTC	31/03/2017		1/1/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu Cty CP Khách sạn Du lịch Sông Nhuệ	1,000,000	118,698,153,320	697,170	82,031,799,750
Cộng	**1,000,000**	**118,698,153,320**	**697,170**	**82,031,799,750**

6 . CÁC KHOẢN CHO VAY

	31/03/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải thu hoạt động tự doanh chứng khoán		
Cho vay hoạt động margin	12,259,147,918	13,639,459,513
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	435,220,694	93,831,146
Cho vay hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	9,382,518,702	9,241,015,032
	22,076,887,314	**22,974,305,691**

7 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

	31/03/2017 VND	1/1/2017 VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	(137,105,260)	(137,105,260)
	(137,105,260)	**(137,105,260)**

8 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/03/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải thu bán cổ phiếu Ngân hàng Việt Á	58,684,958,399	58,684,958,399
Dự thu tiền lãi từ quỹ hỗ trợ thanh toán	-	382,852,559
Dự thu tiền lãi trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi có kỳ hạn	6,112,435,719	2,602,100,278
	64,797,394,118	**61,669,911,236**

9 . PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP

	31/03/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	39,086,434	-
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành		40,000,000
Phải thu hoạt động tư vấn	30,250,000	149,250,000
Phải thu hoạt động lưu ký	5,371,156	45,906,648
Phải thu dịch vụ tài chính khác		
- phải thu phí đại lý đấu giá	-	-
- Phải thu về gốc hoạt động ủy thác đầu tư	-	-
- Phải thu về lãi hoạt động ủy thác đầu tư	-	-
	74,707,590	**235,156,648**

10 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải thu khác	42,155,800	40,165,799
Tổng cộng	**42,155,800**	**40,165,799**

11 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM CÁC KHOẢN PHẢI THU

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	31/03/2017					1/1/2017
			Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng phải thu khó đòi phải thu các TSTC	(6,248,886,070)	0	(6,248,886,070)	0	0	(6,248,886,070)	(6,248,886,070)
	Dự phòng từ các giao dịch chứng khoán	*(6,248,886,070)*		*(6,248,886,070)*			*(6,248,886,070)*	*(6,248,886,070)*
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn							
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
4	Dự phòng nợ khải thu khác khó đòi							
	Cộng	**(6,248,886,070)**	**0**	**(6,248,886,070)**	**0**	**0**	**(6,248,886,070)**	**(6,248,886,070)**

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017	1/1/2017
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	**744,372,603**	**773,750,150**
- Phí dịch vụ bảo trì phần mềm giao dịch	*144,989,618*	*471,216,269*
- Chi phí trả trước khác	*599,382,985*	*302,533,881*
Chi phí trả trước dài hạn	**354,183,047**	**407,545,506**
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	*81,261,562*	*54,200,057*
- Chi phí cải tạo nội thất	*164,929,801*	*230,907,940*
- Chi phí trả trước dài hạn khác	*107,991,684*	*122,437,509*
	1,098,555,650	**1,181,295,656**

13 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	31/03/2017	1/1/2017
	VND	VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	**6,000,000**	**6,000,000**
- Tiền đặt cọc tại Chi nhánh HCM	6,000,000	6,000,000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	**149,928,345**	**317,823,915**
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng tại Chi nhánh HCM	81,426,345	249,321,915
- Các khoản đặt cọc khác	68,502,000	68,502,000
	155,928,345	**323,823,915**

14 . Trả trước cho người bán

	31/03/2017	1/1/2017
	VND	VND
Trả trước cho người bán	54,000,000	59,000,000
	54,000,000	**59,000,000**

15 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	-	**6,118,633,120**	**111,871,263**	**6,230,504,383**
Số tăng trong kỳ	-		-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	**6,118,633,120**	**111,871,263**	**6,230,504,383**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	**5,476,708,218**	**111,871,263**	**5,588,579,481**
Số tăng trong kỳ	-	71,683,614	-	71,683,614
- *Trích khấu hao*	-	*71,683,614*	-	*71,683,614*
- Tăng khác	-			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-			-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	**5,548,391,832**	**111,871,263**	**5,660,263,095**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	-	**641,924,902**	-	**641,924,902**
Cuối kỳ	-	**570,241,288**	-	**570,241,288**

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.957.149.165 đồng.

16 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, thương hiệu	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	-	**9,753,128,747**	**9,753,128,747**
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới	-		-
- Tăng khác			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	**9,753,128,747**	**9,753,128,747**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	**6,702,169,168**	**6,702,169,168**
Số tăng trong kỳ	-	302,935,899	302,935,899
- *Trích khấu hao*	-	*302,935,899*	*302,935,899*
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	**7,005,105,067**	**7,005,105,067**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu kỳ	-	**3,050,959,579**	**3,050,959,579**
Cuối kỳ	-	**2,748,023,680**	**2,748,023,680**

17 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/03/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	375,736,776	375,736,776
Tiền nộp bổ sung	4,152,331,978	3,827,029,865
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2,460,600,097	2,407,094,395
Số cuối năm	**6,988,668,851**	**6,609,861,036**

18 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/03/2017	1/1/2017
	VND	VND
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	-	-
Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
Phải trả trung tâm lưu ký	-	51,760,000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	58,688,100	58,688,100
	58,688,100	**110,448,100**

19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2017	1/1/2017
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	**731,650,710**	**24,162,438**
- Công ty CP Phần mềm Bravo (tiền bảo hành)	13,500,000	13,500,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	718,150,710	10,662,438
Phải trả người bán dài hạn	-	-
	731,650,710	**24,162,438**

20 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2017	1/1/2017
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**757,240,080**	**608,300,000**
Khách hàng Tư vấn trả tiền trước	756,800,000	608,300,000
Khách hàng khác (hoạt động môi giới chứng khoán chưa niêm yết)	440,080	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
	757,240,080	**608,300,000**

21 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	61,037	659,474
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	329,016,667	733,929,301
Thuế Thu nhập cá nhân	18,325,589	
Các loại thuế khác	**347,403,293**	**734,588,775**

22 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2017	1/1/2017
	VND	VND
Chi phí lãi phải trả	-	-
Chi phí thu xếp vốn		
Chi phí phải trả khác	96,707,544	248,699,851
	96,707,544	**248,699,851**

23 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2017	1/1/2017
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
Doanh thu đại lý lưu ký nhận trước	-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	**808,484,849**	**886,666,667**
Doanh thu đại lý lưu ký nhận trước	808,484,849	886,666,667
	808,484,849	**886,666,667**

24 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017	1/1/2017
	VND	VND
Phải trả về giao dịch thực hiện quyền	-	
Phải trả về các khoản thu hộ trả hộ		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,376,241,621	1,384,311,994
	1,376,241,621	**1,384,311,994**

25 . DỰ PHÒNG BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI CHO NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2017	1/1/2017
	VND	VND
Dự phòng rủi ro nghiệp vụ môi giới niêm yết	396,346,058	367,175,035
	396,346,058	**367,175,035**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
- Lãi từ các tài sản tài chính	26,840,672,157	792,000
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3,476,446,553	
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	404,005,996	364,573,121
- Doanh thu môi giới chứng khoán	838,788,451	502,070,701
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán		797,000,000
- Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
- Doanh thu hoạt động nhận ủy thác đấu giá		
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	287,305,908	294,988,706
- Doanh thu tư vấn tài chính	125,000,000	291,363,636
- Doanh thu khác	5,166,363	3,777,998,759
- *Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư*		
- *Doanh thu khác*	*5,166,363*	*3,777,998,759*
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	**31,977,385,428**	**6,028,786,923**

27 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	20,486,387,774	2,051,186,883
Chi phí dự phòng tài sản tài chính		
Chi phí hoạt động tự doanh	75,235,177	48,392,441
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,323,385,079	1,315,937,928
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	132,118,086	84,674,437
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	594,038,562	556,813,748
Chi phí các dịch vụ khác	27,240,058	
	22,638,404,736	**4,057,005,437**

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	213,757,574	290,057,162
	213,757,574	**290,057,162**

29 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	105,000	
Chi phí trả lãi không kỳ hạn cho nhà đầu tư, chi phí lãi vay	71,029,796	2,011,374,860
	71,134,796	**2,011,374,860**

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,394,193,340	1,612,095,166
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	26,384,438	60,284,919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	220,241,269	232,810,070
Thuế, phí và lệ phí	86,147,886	59,433,773
Chi phí dự phòng	29,171,023	15,471,264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	262,107,230	410,778,904
Chi phí khác bằng tiền	625,539,847	822,004,564
	2,643,785,033	**3,212,878,660**

31 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Thu nhập khác		
Chi phí khác	37,730,000	
	(37,730,000)	-

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,800,088,437	(2,962,414,872)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	
- Các khoản điều chỉnh giảm		*792,000*
Tổng thu nhập chịu thuế	6,800,088,437	(2,963,206,872)
- Chuyển lỗ	6,800,088,437	
Tổng lợi nhuận tính thuế		
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

33 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch về các bên liên quan

Thông tin so sánh

Những thông tin khác

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngàn	Nguyễn Hoàng Phương	Lê Thị Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN Số: 143/2017/ASEANSC-CV *(V/v: Giải trình kết quả kinh doanh qúy I.2017)*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017*

Kính gửi:
- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Kết quả hoạt động kinh doanh Quý I năm 2017, Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (Asean Securities) xin giải trình kết quả kinh doanh quý I năm 2017 và dữ liệu so sánh với cùng kỳ năm ngoái theo bảng đính kèm dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016	Chênh lệch	So sánh
1	Doanh thu hoạt động	32,191,143,002	6,318,844,085	25,872,298,917	409.45%
2	Chi phí hoạt động	25,391,054,565	9,281,258,957	16,109,795,608	173.57%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6,800,088,437	(2,962,414,872)	9,762,503,309	329.55%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I năm 2017 là 6,8 tỷ đồng và biến động lớn so với cùng kỳ năm 2016, tương đương 330%. Nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh kỳ báo cáo này là do có sự biến động lớn về giá của các cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Trên đây là giải trình của Asean Securities, xin báo cáo Ủy ban chứng khoán và các Sở Giao dịch được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu KTTC; VT

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

LÊ THỊ THANH BÌNH